

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Thương mại.

Tên giao dịch của Công ty là: The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1. Tên viết tắt là: GENERALEXIM.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 05 năm 2006 và các giấy phép thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản, khoáng sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tạp phẩm, hàng công nghiệp, gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, các sản phẩm dệt may (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng, hóa chất Nhà nước không cấm, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, hóa chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, cây giống phục vụ nông nghiệp, phân bón, trang thiết bị y tế, dụng cụ trong ngành y dược (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, hóa chất tẩy rửa (trừ hóa chất Nhà nước cấm), mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người), đồ gia dụng, điện máy, điện tử, điện lạnh, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, gia công, chế biến, lắp ráp: các mặt hàng dệt, may, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội), đồ gỗ, xe máy, điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng, nông, lâm, thủy hải sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, bãi, nhà xưởng, phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ: chuyển khẩu, quá cảnh, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, vận chuyển khách, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bánh, kẹo, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera;
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh các mặt hàng đường, sữa;
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 88.927.330.000 VND (Tám mươi tám tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng). Tương đương 8.892.733 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	Km 110 quốc lộ 5, đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Số 46 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Số 53 Quang Trung, Hà Nội

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng	Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng	Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (Thành phố Hà Nội)	Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải Phòng	Km 110 - Quốc lộ 5 - Quận Hải An - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản hàng Thủ công Mỹ nghệ xuất khẩu	Cụm công nghiệp Liên Phương - Thường Tín - Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Tuấn Khải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khang	Ủy viên
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Phan Thu Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Tuấn Khải	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 16/03/2009
Ông Nguyễn Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 31/12/2009
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thu Anh	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Tuấn Khải

Số: /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam được lập ngày 15 tháng 01 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Tổng giám đốc**

Kiểm toán viên

Ngô Đức Đoàn
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Trần Quang Mậu
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		618.865.347.297	453.094.332.513
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		42.511.539.095	40.273.552.053
111	1 Tiền	3	41.610.210.585	40.273.552.053
112	2 Các khoản tương đương tiền	4	901.328.510	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	191.821.590.100	119.095.255.223
121	1 Đầu tư ngắn hạn		191.942.103.600	127.870.427.135
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(120.513.500)	(8.775.171.912)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		292.315.757.879	189.137.242.453
131	1 Phải thu của khách hàng		195.590.506.666	81.415.192.016
132	2 Trả trước cho người bán		110.068.511.885	110.305.979.038
135	5 Các khoản phải thu khác	6	102.450.818	604.479.162
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.445.711.490)	(3.188.407.763)
140	IV Hàng tồn kho		66.911.860.878	87.557.674.879
141	1 Hàng tồn kho	7	66.911.860.878	87.722.056.016
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(164.381.137)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		25.304.599.345	17.030.607.905
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		-	5.235.120
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		16.789.488.688	11.891.150.232
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	230.987.179
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		8.515.110.657	4.903.235.374
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		80.869.765.472	69.473.540.636
220	II Tài sản cố định		26.270.449.685	14.753.692.240
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	11.592.820.219	10.134.994.874
222	- Nguyên giá		20.654.226.120	17.719.633.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.061.405.901)	(7.584.638.335)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	3.151.800.000	3.151.800.000
228	- Nguyên giá		3.151.800.000	3.151.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.525.829.466	1.466.897.366
240	III Bất động sản đầu tư	11	9.816.276.285	10.993.267.774
241	- Nguyên giá		22.441.254.997	22.441.254.997
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.624.978.712)	(11.447.987.223)
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	44.618.173.400	43.468.895.429
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		26.968.895.429	24.468.895.429
258	3 Đầu tư dài hạn khác		19.000.000.000	19.000.000.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.350.722.029)	-
260	V Tài sản dài hạn khác		164.866.102	257.685.193
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	13	136.615.702	236.497.753
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	28.250.400	21.187.440
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		699.735.112.769	522.567.873.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	A NỢ PHẢI TRẢ		455.813.612.499	354.562.961.288
310	I Nợ ngắn hạn		403.089.097.727	332.361.884.102
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	276.569.868.816	223.481.195.031
312	2 Phải trả người bán		15.263.486.295	46.148.446.789
313	3 Người mua trả tiền trước		91.813.132.907	45.925.068.782
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.381.821.983	1.006.671.057
315	5 Phải trả người lao động		6.824.337.135	4.373.546.074
316	6 Chi phí phải trả	16	1.147.259.740	57.856.100
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	10.089.190.851	11.369.100.269
330	II Nợ dài hạn		52.724.514.772	22.201.077.186
331	1 Phải trả dài hạn người bán		300.652.667	300.652.667
333	3 Phải trả dài hạn khác		3.854.282.443	3.854.282.443
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	48.182.300.000	17.891.000.000
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		387.279.662	155.142.076
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		243.921.500.270	168.004.911.861
410	I Vốn chủ sở hữu	20	241.696.340.556	165.865.629.563
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		88.927.330.000	77.000.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		5.963.670.000	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(1.410.000)	(300.000)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.137.976.736	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		74.620.591.508	56.669.734.430
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		9.632.055.370	6.320.957.204
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.416.126.942	25.875.237.929
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.225.159.714	2.139.282.298
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.225.159.714	2.139.282.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		699.735.112.769	522.567.873.149

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		1.628.361,18	1.839.510,49
- EUR		5.865,71	7.908,44
- BTH		-	12.408,32
- JPY		2.682.274,00	34.758,00
- AUD		-	397,08
- DKK		-	1.786,80
- SGD		-	596,32
- GBP		-	1.587,62

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.050.717.328.685	1.085.726.413.837
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.050.717.328.685	1.085.726.413.837
11	4 Giá vốn hàng bán	22	1.006.880.203.398	1.047.772.184.937
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.837.125.287	37.954.228.900
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	23	126.276.225.198	75.320.876.609
22	7 Chi phí tài chính	24	51.695.986.625	49.202.609.730
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.449.497.770	18.213.671.086
24	8 Chi phí bán hàng	25	18.529.647.063	15.100.067.729
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.031.065.255	9.089.944.180
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		77.856.651.542	39.882.483.870
31	11 Thu nhập khác		2.320.828.108	694.562.958
32	12 Chi phí khác		69.911.371	166.405.559
40	13 Lợi nhuận khác		2.250.916.737	528.157.399
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.107.568.279	40.410.641.269
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.119.888.305	-
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(7.062.960)	(7.062.960)
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		78.994.742.934	40.417.704.229
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	8.949	5.527

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.401.732.450.485	1.435.578.775.403
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.402.575.051.873)	(1.303.289.123.413)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(14.307.284.806)	(12.236.735.548)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(15.447.187.330)	(19.853.603.590)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(866.036.720)	
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.491.369.030	20.486.730.393
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(110.066.842.131)	(142.198.101.433)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(98.038.583.345)	(21.512.058.188)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.934.592.911)	(267.998.191)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		416.071.364	416.668.181
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.245.295.000)	(2.368.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.756.685.000	3.100.888.206
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.500.000.000)	(2.550.000.000)
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.911.698.466	8.914.323.705
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.404.566.919	7.245.881.901
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	1 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.110.000)	(300.000)
33	2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.070.421.011.255	935.713.926.075
34	3 Tiền chi trả nợ gốc vay		(974.939.929.470)	(924.303.809.704)
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.255.226.497)	(8.442.476.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.224.745.288	2.967.340.071
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		590.728.862	(11.298.836.216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.273.552.053	51.929.126.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.647.258.180	(356.738.005)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.511.539.095	40.273.552.053

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	Km 110 quốc lộ 5, đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Số 46 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Số 53 Quang Trung, Hà Nội

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng	Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng	Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (Thành phố Hà Nội)	Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải Phòng	Km 110 - Quốc lộ 5 - Quận Hải An - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản hàng Thủ công Mỹ nghệ xuất khẩu	Cụm công nghiệp Liên Phương - Thường Tín - Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 05 năm 2006 và các giấy phép thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản, khoáng sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tạp phẩm, hàng công nghiệp, gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, các sản phẩm dệt may (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng, hóa chất Nhà nước không cấm, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, hóa chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, cây giống phục vụ nông nghiệp, phân bón, trang thiết bị y tế, dụng cụ trong ngành y dược (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, hóa chất tẩy rửa (trừ hóa chất Nhà nước cấm), mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người), đồ gia dụng, điện máy, điện tử, điện lạnh, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, gia công, chế biến, lắp ráp: các mặt hàng dệt, may, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội), đồ gỗ, xe máy, điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng, nông, lâm, thủy hải sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, bãi, nhà xưởng, phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ: chuyển khẩu, quá cảnh, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, vận chuyển khách, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bánh, kẹo, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera;
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh các mặt hàng đường, sữa;
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất của căn nhà số 26B Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị quyền sử dụng đất này do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. Năm 2009 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	160.713.003	445.630.781
Tiền gửi ngân hàng	41.449.497.582	39.827.921.272
Cộng	41.610.210.585	40.273.552.053

4 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	731.975.471	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	169.353.039	-
Cộng	901.328.510	-

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	191.942.103.600	127.870.427.135
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(120.513.500)	(8.775.171.912)
Cộng	191.821.590.100	119.095.255.223

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	59.627.254	466.050.302
Phải thu tiền đã ứng khảo sát xây dựng văn phòng	33.340.779	83.340.779
Phải thu khác	9.482.785	55.088.081
Cộng	102.450.818	604.479.162

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	2.365.205.692	26.089.287.671
Nguyên liệu, vật liệu	1.250.090	39.935.168
Công cụ, dụng cụ	-	24.000.000
Hàng hoá	64.545.405.096	61.568.833.177
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.911.860.878	87.722.056.016

5.a Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên Cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Giá trị ghi sổ		Giá trị thị trường		Dự phòng
		Số lượng	Giá trị	Đơn giá	Thành tiền	
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - EIB		9.225.000	165.114.600.000	24.000	221.400.000.000	
- Cổ phiếu Công ty Xi măng Bút Sơn		21	348.600	12.000	252.000	
- Cổ phiếu Công ty Tài chính Dầu khí - PVFC		2	30.000	29.200	58.400	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh - REE		3.607	281.025.000	44.500	160.511.500	(120.513.500)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng - DRC		20.000	2.280.000.000	122.000	2.440.000.000	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà		10.000	795.000.000	79.500	795.000.000	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM		10.000	567.000.000	59.000	590.000.000	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - SSI		5.000	404.100.000	84.500	422.500.000	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch		500.000	6.500.000.000	30.000	15.000.000.000	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall		1.000.000	16.000.000.000	22.100	22.100.000.000	
Tổng cộng		10.773.630	191.942.103.600		262.908.321.900	(120.513.500)

Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2009; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009. Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex thì giá thị trường được lấy theo giá giao dịch thành công trên OTC tại ngày 21/01/2010.

5.b (*): Khoản trích lập dự phòng cuối năm 2009 là khoản trích lập cho Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE).

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	11.337.667.176	2.391.174.741	3.418.375.088	572.416.204	17.719.633.209
2. Số tăng trong năm	2.199.806.636	708.912.915	-	25.873.360	2.934.592.911
- Mua sắm mới	-	708.912.915	-	25.873.360	734.786.275
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.199.806.636	-	-	-	2.199.806.636
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.537.473.812	3.100.087.656	3.418.375.088	598.289.564	20.654.226.120
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	2.236.404.396	1.904.142.727	2.957.086.863	487.004.349	7.584.638.335
2. Số tăng trong năm	1.344.788.855	214.832.526	275.396.733	58.920.115	1.893.938.229
- Trích khấu hao	927.618.192	214.832.526	275.396.733	58.920.115	1.476.767.566
- Tăng khác	417.170.663	-	-	-	417.170.663
3. Số giảm trong năm	-	56.754.000	349.428.508	10.988.155	417.170.663
- Giảm khác	-	56.754.000	349.428.508	10.988.155	417.170.663
4. Số dư cuối năm	3.581.193.251	2.062.221.253	2.883.055.088	534.936.309	9.061.405.901
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	9.101.262.780	487.032.014	461.288.225	85.411.855	10.134.994.874
2. Cuối năm	9.956.280.561	1.037.866.403	535.320.000	63.353.255	11.592.820.219

Trong đó

- Tăng khác, giảm khác là do thực hiện phân loại lại theo đúng khấu hao của từng loại tài sản.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.579.248.646 VND

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.151.800.000	-	3.151.800.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.151.800.000	-	3.151.800.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	3.151.800.000	-	3.151.800.000
2. Cuối năm	3.151.800.000	-	3.151.800.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.525.829.466	1.466.897.366
- Kho Liên Phường	3.000.000	736.342.851
- Kho Đoạn Xá	124.392.516	124.392.516
- Công trình khu Tương Mai	11.232.991.950	606.161.999
- Khu Lũy Bán Bích	165.445.000	-
Cộng	11.525.829.466	1.466.897.366

11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
I. Nguyên giá	22.441.254.997	-	-	22.441.254.997
Nhà cửa vật kiến trúc (*)	22.441.254.997	-	-	22.441.254.997
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	11.447.987.223	1.176.991.489	-	12.624.978.712
Nhà cửa vật kiến trúc (*)	11.447.987.223	1.176.991.489	-	12.624.978.712
III. Giá trị còn lại	10.993.267.774	(1.176.991.489)	-	9.816.276.285
Nhà cửa vật kiến trúc (*)	10.993.267.774	(1.176.991.489)	-	9.816.276.285

(*): Bao gồm: Nhà văn phòng, kho bãi và vật kiến trúc khác tại các Chi nhánh, Xí nghiệp do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	26.968.895.429	24.468.895.429
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	2.800.000.000	2.300.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	20.968.895.429	20.968.895.429
Đầu tư dài hạn khác	19.000.000.000	19.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.350.722.029)	-
Cộng	44.618.173.400	43.468.895.429

(*): Khoản đầu tư vào Công ty CP Quản Lý Quỹ Hợp Lực VN chiếm 5% trong tổng số vốn góp. Số lỗ lũy kế tại Công ty CP Quản Lý Quỹ Hợp Lực VN đến 31/12/2009 là 13.471.118.506 VND. Dự phòng cần trích lập khoản đầu tư trên với số tiền là: 13.471.118.506 VND x 5% = 673.555.925 VND.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Tổng hợp I chiếm 50% trong tổng số vốn góp. Số lỗ lũy kế tại Công ty CP Bất động sản Tổng hợp I đến 31/12/2009 là 1.354.332.208 VND. Dự phòng cần trích lập khoản đầu tư trên với số tiền: 1.354.332.208 VND x 50% = 677.166.104 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Quảng Ngãi	20%	20%	Xây dựng; Mua bán, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	Hải Phòng	40%	40%	Dịch vụ giao nhận vận tải Logistisc
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Hà Nội	30%	30%	Bất động sản
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Hà Nội	40%	40%	Cho thuê văn phòng

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	17.750.000.000	17.750.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp Lực Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Cộng	19.000.000.000	19.000.000.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	136.615.702	38.900.253
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	197.597.500
Cộng	136.615.702	236.497.753

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	276.569.868.816	223.481.195.031
- Vay ngân hàng (*)	276.569.868.816	223.481.195.031
Cộng	276.569.868.816	223.481.195.031

(*) Khoản vay Ngắn hạn được thực hiện vay tại các Ngân hàng khác nhau như:

	Gốc USD	VND
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Sở GD	-	23.653.073.389
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Sở GD	2.410.487,30	43.246.552.649
+ Ngân hàng Eximbank Hà Nội	-	5.934.994.194
+ Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	-	49.526.464.512
+ Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	1.468.593,00	26.348.027.013
+ Ngân hàng Agribank - CN Hoàng Mai	-	66.949.889.319
+ Ngân hàng Agribank - CN Hoàng Mai	1.739.900,87	31.215.561.509
+ Ngân hàng Vietcombank	806.124,74	14.462.683.960
+ Ngân hàng Tiên Phong - CN Hà Nội	146.710,63	2.632.135.413
+ Ngân hàng VIBANK - CN Sài Gòn	-	5.512.026.181
+ Ngân hàng Techcombank - CN Hồ Chí Minh	-	7.088.460.677

Hợp đồng vay tại các ngân hàng:

Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Hợp đồng Tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/134855.2009/HĐTDHM ngày 11 tháng 03 năm 2009: Ngân hàng cho Công ty vay luân chuyển thường xuyên theo mức dư nợ và dư mở LC chưa đến hạn thanh toán (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/04/2010, lãi suất theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp, lãi vay được thanh toán vào ngày 21 hàng của tháng.

Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoàng Mai: Hợp đồng tín dụng số 200500026/HĐTD ngày 03 tháng 03 năm 2009 với tổng hạn mức tín dụng 110.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức đến ngày 03 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay theo hợp đồng này không có tài sản bảo đảm, lãi vay được thanh toán hàng tháng.

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Đồng Đa: Hợp đồng tín dụng số 1703-LAV-200900182 ngày 10 tháng 04 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức đến ngày 10 tháng 04 năm 2010, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này được tín chấp đối với các khoản vay làm hàng XK và bảo lãnh, đối với các khoản vay NK đơn vị thể chấp bằng chính lô hàng NK theo phương thức hàng để kho 3 bên hoặc kho đơn vị.

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Hà Nội: Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-200901268 ngày 08 tháng 06 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức đến ngày 08 tháng 06 năm 2010, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không tài sản bảo đảm đến tối đa 75 tỷ đồng dư nợ và bảo lãnh, đối với phần còn lại của hạn mức phải thế chấp bằng tài sản tương ứng với từng lần vay theo tỷ lệ quy định của Eximbank.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 59-10.09/HĐTDHM/TPB.HO ngày tháng năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức 12 tháng, lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không cần tài sản bảo đảm đối với vay thu mua hàng xuất khẩu, đối với hàng hóa nhập khẩu thì phải thực hiện thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và hàng hóa tồn kho luân chuyển.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch: Hợp đồng cấp tín dụng số KHTHI090140/HM ngày 24 tháng 03 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức 06 tháng, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không cần tài sản bảo đảm.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch: Hợp đồng cấp tín dụng số KHTHI090141/HM/HTLS ngày 14 tháng 04 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức 06 tháng, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không cần tài sản bảo đảm.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch: Hợp đồng cấp tín dụng số KHTHI090311/HM ngày 15 tháng 10 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi), thời gian duy trì hạn mức 06 tháng, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không cần tài sản bảo đảm.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch: Hợp đồng cấp tín dụng số KHTHI090312/HM/HTLS ngày 15 tháng 10 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức 06 tháng, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay theo hợp đồng này không cần tài sản bảo đảm.

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn: Hợp đồng tín dụng số 0335/HĐTD2-VIB625/09 ngày 21 tháng 10 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 2.500.000 USD, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay bằng thế chấp (Hàng hóa tồn kho hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay và bất động sản tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Hồ Chí Minh).

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn: Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 91/09K/HĐHMTD/TCB-HCM ngày 03 tháng 08 năm 2009, với tổng hạn mức tín dụng 1.500.000 USD, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng, lãi vay được thanh toán hàng tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay bằng hình thức cầm cố Tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	592.054.080	330.569.673
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	482.626.187	66.705.359
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	57.593.855	-
Thuế Thu nhập cá nhân	146.328.211	578.837.425
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103.219.650	30.558.600
Cộng	1.381.821.983	1.006.671.057

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước lãi trái phiếu phải trả năm 2009	1.003.798.000	-
Trích trước lãi trái phiếu phải trả năm 2008	6.884.800	11.793.600
Trích trước tiền ăn trưa	5.850.000	-
Trích trước tiền thuế đất	86.152.000	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	44.574.940	46.062.500
Cộng	1.147.259.740	57.856.100

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	129.478.846	120.532.178
Bảo hiểm xã hội	66.986.966	27.839.090
Bảo hiểm y tế	9.552.057	6.281.866
Phải trả cổ tức cho tổng công ty kinh doanh vốn Nhà nước	6.204.541.972	9.021.175.200
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	3.329.964.000	1.508.303.700
Phải trả, phải nộp khác	348.667.010	684.968.235
Cộng	10.089.190.851	11.369.100.269

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nợ dài hạn	48.182.300.000	17.891.000.000
- Trái phiếu phát hành	48.182.300.000	17.891.000.000
Cộng	48.182.300.000	17.891.000.000

Công ty thực hiện chào bán Trái phiếu chuyển đổi ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán số 419/UBCK-GCN ngày 31 tháng 08 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 đồng, thời hạn trong 1 năm, lãi trả sau với lãi suất 10%/năm, ngày phát hành 15/10/2009. Tỷ lệ chuyển đổi: 1,3 trái phiếu được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu khi đáo hạn.

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.250.400	21.187.440
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.250.400	21.187.440

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	-	-	-	-	-	-	75.799.711.893	145.799.711.893
Tăng vốn trong năm trước	7.000.000.000	-	-	(300.000)	666.079.025	33.313.952	-	-	7.699.092.977
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	40.417.704.229	40.417.704.229
Tăng khác	-	-	-	-	56.003.655.405	6.287.643.252	-	234.883.240	62.526.181.897
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	90.577.061.433	90.577.061.433
Số dư đầu năm nay	77.000.000.000	-	-	(300.000)	56.669.734.430	6.320.957.204	-	25.875.237.929	165.865.629.563
Các khoản tăng trong kỳ	11.927.330.000	5.963.670.000	3.139.206.829	(1.110.000)	17.950.857.078	3.311.098.166	1.158.884.358	78.994.742.934	122.444.679.365
Tăng vốn trong kỳ	11.927.330.000	5.963.670.000	-	(1.110.000)	-	-	-	-	17.889.890.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	78.994.742.934	78.994.742.934
Tăng do phân phối lợi nhuận 2008	-	-	-	-	17.950.857.078	3.311.098.166	1.158.884.358	-	22.420.839.602
Tăng khác	-	-	3.139.206.829	-	-	-	-	-	3.139.206.829
Các khoản giảm trong kỳ	-	-	2.001.230.093	-	-	-	1.158.884.358	43.453.853.921	46.613.968.372
Giảm do trích lập các quỹ thuộc VCSH năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	22.420.839.602	22.420.839.602
Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	1.596.000.000	1.596.000.000
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	1.639.379.167	1.639.379.167
Tạm chia cổ tức 2009	-	-	-	-	-	-	-	17.785.184.000	17.785.184.000
Giảm khác	-	-	2.001.230.093	-	-	-	1.158.884.358	12.451.152	3.172.565.603
Số dư cuối kỳ	88.927.330.000	5.963.670.000	1.137.976.736	(1.410.000)	74.620.591.508	9.632.055.370	-	61.416.126.942	241.696.340.556

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	37%	33.299.640.000	43%	33.299.640.000
Vốn góp của đối tượng khác	63%	55.627.690.000	57%	43.700.360.000
Cộng	100%	88.927.330.000	100%	77.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.927.330.000	77.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	77.000.000.000	70.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	11.927.330.000	7.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	88.927.330.000	77.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.424.563.167	30.854.412.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia tr ên lợi nhuận năm trước (*)	1.639.379.167	14.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia tr ên lợi nhuận năm nay	17.785.184.000	16.854.412.500

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 88/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 02 năm 2009, tổng cổ tức được chia của năm 2008 là 16.393.801.667 VND, trong đó công ty đã tạm trích năm 2008 là 14.754.428.500 VND, phân phối số còn lại trong năm 2009 số tiền là 1.639.379.167 VND.

d) Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.892.733	7.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.892.733	7.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.892.733	7.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	141	30
- Cổ phiếu phổ thông	141	30
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.892.592	7.699.970
- Cổ phiếu phổ thông	8.892.592	7.699.970
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	74.620.591.508	56.669.734.430
Quỹ dự phòng tài chính	9.632.055.370	6.320.957.204
Cộng	84.252.646.878	62.990.691.634

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	1.039.071.368.343	1.075.106.395.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.645.960.342	10.620.018.049
Cộng	1.050.717.328.685	1.085.726.413.837

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá	1.003.752.696.356	1.041.008.433.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.105.969.692	6.665.436.172
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	21.537.350	98.314.922
Cộng	1.006.880.203.398	1.047.772.184.937

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.462.214.481	7.403.774.418
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	21.471.484.000	30.005.022.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.260.557.550	16.992.953.187
Lãi bán ngoại tệ	360.250.000	5.765.817.936
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.721.010.834	13.404.386.720
Lãi bán hàng trả chậm	-	227.630.394
Doanh thu hoạt động tài chính khác	708.333	1.521.291.431
Cộng	126.276.225.198	75.320.876.609

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	15.445.699.770	18.474.948.309
Lãi trái phiếu phải trả khi đáo hạn	1.003.798.000	-
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	7.229.476.949	6.478.138.251
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(8.654.658.412)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.404.799.240	18.049.747.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.410.821.441
Dự phòng các khoản đầu tư	1.350.722.029	3.694.837.400
Chi phí tài chính khác	916.149.049	94.116.470
Cộng	51.695.986.625	49.202.609.730

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.168.307	-
Chi phí nhân viên	7.645.154.781	5.917.614.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.153.292	439.665.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.624.329.957	8.205.335.280
Chi phí khác bằng tiền	1.748.840.726	537.452.746
Cộng	18.529.647.063	15.100.067.729

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.046.848	53.803.284
Chi phí nhân viên quản lý	6.738.131.562	4.924.754.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.131.382	309.186.565
Thuế, phí, lệ phí	363.441.460	424.375.220
Chi phí dự phòng	10.257.303.727	8.959.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.945.830.658	2.012.016.366
Chi phí khác bằng tiền	502.179.618	1.356.848.270
Cộng	22.031.065.255	9.089.944.180

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.119.888.305	-
Cộng	1.119.888.305	-

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty được xác định dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.107.568.279	40.410.641.269
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	112.095.713	
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	71.260.557.550	16.992.953.187
Tổng thu nhập chịu thuế	8.959.106.442	23.417.688.082
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường (25%)	2.239.776.611	-
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (*)	1.119.888.306	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.119.888.305	-

(*) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. Năm 2008 Công ty được miễn thuế TNDN, năm 2009 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.062.960)	(7.062.960)
Cộng	(7.062.960)	(7.062.960)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	78.994.742.934	40.417.704.229
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	204.883.240
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.994.742.934	40.622.587.469
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.827.348	7.349.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.949	5.527

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối BEEGEN	Công ty liên kết	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Công ty liên kết	2.000.000.000	-
Tạm ứng hợp đồng			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Công ty liên kết	1.062.602.880	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Công ty liên kết	388.123.900	-

Lãi vay phải thu

- Công ty Cổ phần Khoáng sản
 Mai Linh

Công ty liên kết

237.447.899

-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh	Công ty liên kết	4.378.216.598	3.078.165.819
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp I	Công ty liên kết	690.123.900	302.000.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	77.000.000.000	76.999.700.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	300.000

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chắt

Hoàng Tuấn Khải